

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 11/2018/HNGĐ-PT

Ngày: 21- 9 - 2018

V/v Ly hôn, tranh chấp về
nuôi con, chia tài sản khi ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trịnh Thị Thu Lan

Các thẩm phán: Ông Võ Minh Tiến
Ông Trần Mười

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Chí Thương – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi tham gia phiên tòa:**
Bà Bùi Thị Thanh Hiền - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 9 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 13/2018/TLPT-HNGĐ ngày 19 tháng 7 năm 2018, về việc: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 17/2018/HNGĐ-ST ngày 17 tháng 5 năm 2018 của Tòa án nhân dân thành phố Q bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 571/2018/QĐ-PT ngày 20 tháng 8 năm 2018, Thông báo về việc chuyển thời gian xét xử vụ án số 901/TB-TA ngày 23/8/2018 và Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 599/2018/QĐ-PT ngày 07/9/2018 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Bà Lê Thị P - sinh năm 1972; cư trú tại đội 06, thôn C, xã T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Phan Văn V - sinh năm 1981; cư trú tại thôn V, xã Đ, huyện M, tỉnh Quảng Ngãi.

(Được ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 20/12/2017 và ngày 16/8/2018).

- **Bị đơn:** Ông Lương Minh T - sinh năm 1971; cư trú tại đội 06, thôn C, xã T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Anh Lương Minh T1 - sinh ngày 02/01/2000; cư trú tại đội 06, thôn C, xã T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

Người đại diện theo ủy quyền của anh Lương Minh T1: Ông Phan Văn V - sinh năm 1981; cư trú tại thôn V, xã Đ, huyện M, tỉnh Quảng Ngãi.

(Được ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 16/8/2018)

2. Chị Lương Thị Huyền T2 - sinh ngày 10/01/2002

Người đại diện theo pháp luật của chị Lương Thị Huyền T2: Bà Lê Thị P - sinh năm 1972.

Cùng cư trú tại đội 06, thôn C, xã T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

Người kháng cáo: Nguyên đơn là bà Lê Thị P, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Lương Minh T1 và chị Lương Thị Huyền T2.

(Chị P, anh V, anh T có mặt tại phiên tòa).

NỘI DUNG VỤ ÁN

** Theo đơn khởi kiện đề ngày 05/10/2017, các tài liệu có tại hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn là bà Lê Thị P và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn (đối với tranh chấp chia tài sản khi ly hôn) là ông Phan Văn V cùng trình bày:*

Bà và ông Lương Minh T tổ chức lễ cưới vào năm 1999 nhưng đến ngày 15/4/2014 mới đăng ký kết hôn tại UBND xã T, thành phố Q trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện. Trước khi cưới nhau, bà và ông T không có thời gian tìm hiểu nên sau khi cưới, cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc, nguyên nhân là do ông T không quan tâm đến gia đình, thường hay ghen tuông bóng gió. Bà đã hai lần nộp đơn xin ly hôn nhưng do ông T hứa sửa chữa nên vì hạnh phúc của các con, bà đã rút đơn để vợ chồng đoàn tụ cùng nhau nuôi dạy con chung nhưng ông T vẫn không thay đổi tính cách. Nay, bà xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, bà và ông T đã sống ly thân thời gian dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà yêu cầu được ly hôn với ông T.

Về con chung: Bà và ông T có 02 (hai) con chung là cháu Lương Minh T1 - sinh ngày 02/01/2000 và cháu Lương Thị Huyền T2 - sinh ngày 10/01/2002. Cháu T1 đã thành niên nên bà không đặt vấn đề cấp dưỡng. Bà yêu cầu được nuôi cháu T2, không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 1677, tờ bản đồ số 12, diện tích 100m² tại xã T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi (viết tắt là thửa 1677) do UBND huyện S cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt là GCNQSDĐ) cho hộ ông Lương Minh T, là tài sản chung của 4 thành viên trong gia đình. Nhà do vợ chồng làm năm 2014. Nay, ông T yêu cầu chia đôi nhà, đất thì bà không đồng ý. Bà chỉ đồng ý chia đôi nhà còn quyền sử dụng đất phải chia cho 4 thành viên trong gia đình gồm bà, ông T, cháu T1 và cháu T2. Bà yêu cầu được nhận nhà, đất để ở cùng các con và thanh toán giá trị nhà, đất cho ông T.

Về nợ chung: Không có.

** Tại Đơn khởi kiện đề ngày 07/11/2017, các tài liệu có tại hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, bị đơn là ông Lương Minh T trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân, con chung như lời trình bày của bà P là đúng. Về nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn là do bà P có quan hệ ngoại tình với người đàn ông khác. Nay, bà P yêu cầu ly hôn, ông đồng ý.

Khi ly hôn, ông đồng ý giao con chưa thành niên là cháu Lương Thị Huyền T2 - sinh ngày 10/01/2002 cho bà P nuôi dưỡng, ông tự nguyện cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 800.000đ, thời điểm cấp dưỡng tính từ tháng 5/2018 cho đến khi cháu T2 đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung: Nhà, quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 1677, tờ bản đồ số 12, diện tích 100m² tại xã T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi. Đất do UBND xã T xét giao đất có thu tiền sử dụng đất theo diện nhà đông con, vợ chồng cùng nộp tiền để nhận đất, làm nhà tạm để ở vào năm 2000. Năm 2014 xây dựng lại nhà như hiện nay. Nhà, đất trị giá 1.634.010.000đ. Khi ly hôn, ông yêu cầu chia đôi tài sản chung là nhà, đất. Ông nhận hiện vật hay giá trị đều được. Trường hợp bà P nhận nhà, đất thì yêu cầu bà P thanh toán ½ giá trị nhà, đất cho ông.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Lương Minh T1 và chị Lương Thị Huyền T2 do ông Phan Văn V và bà Lê Thị P đại diện trình bày:* Cháu T1 và cháu T2 là con của bà P và ông T. Cháu T2 yêu cầu được ở với mẹ trong trường hợp cha, mẹ ly hôn. Cháu T2 và cháu T1 yêu cầu được chia ¼ giá trị tài sản là quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 1677, diện tích 100m², tờ bản đồ số 12 tại xã T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi vì quyền sử dụng đất nói trên được cấp cho hộ gia đình ông T gồm có 4 thành viên, trong đó có cháu T1 và cháu T2.

Bản án dân sự sơ thẩm số 17/2018/HNGĐ-ST ngày 17 tháng 5 năm 2018 của Tòa án nhân dân thành phố Q đã xử:

1. Bà Lê Thị P được ly hôn với ông Lương Minh T.

2. Giao cháu Lương Thị Huyền T2 - sinh ngày 02/01/2002 cho bà Lê Thị P trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục. Ông T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 800.000đ (tám trăm ngàn đồng) từ tháng 5/2018 đến khi cháu T2 đủ 18 tuổi.

Ông T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.

3. Chia giá trị quyền sử dụng thửa đất số 1677, tờ bản đồ số 12, diện tích 100m² tại xã T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi và ngôi nhà cấp IIIA có trên đất, tổng giá trị 1.634.010.000đ (Một tỷ, sáu trăm ba mươi bốn triệu, không trăm mười ngàn đồng) làm hai phần bằng nhau.

Bà Lê Thị P được sở hữu ngôi nhà cấp IIIA, 02 (hai) tầng, diện tích sàn 215m², có kết cấu: Móng trụ bê tông cốt thép, móng tường xây gạch, khung sàn bê tông cốt thép, nền lát gạch ceramic, cửa sổ cửa đi pano gỗ, tường hoàn thiện

bả matic lẫn sơn gắn liền với thửa đất số 1677, tờ bản đồ số 12, diện tích 100m² tại xã T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

Bà P có nghĩa vụ thanh toán lại cho ông T số tiền 817.005.000đ (Tám trăm mười bảy triệu, không trăm lẻ năm ngàn đồng).

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

* Ngày 30/5/2018, bà Lê Thị P, anh Lương Minh T1, chị Lương Thị Huyền T2 có đơn kháng cáo với nội dung: Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm chia quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 1677, tờ bản đồ số 12, diện tích 100m² tại thôn Cộng Hòa 1, xã T, thành phố Q cho 04 người gồm: Ông Lương Minh T, bà Lê Thị P, anh Lương Minh T1, chị Lương Thị Huyền T2, mỗi người được nhận ¼ giá trị quyền sử dụng đất tương đương số tiền 271.650.000đ. Bà P, anh T1 và chị T2 có nghĩa vụ thanh toán số tiền 271.650.000đ cho ông Lương Minh T.

* Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đều thực hiện đúng theo quy định tại Điều 285, 286, 287, 294, 298 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Đối với người tham gia tố tụng: Từ khi Tòa án cấp phúc thẩm thụ lý vụ án cho đến thời điểm xét xử tại phiên tòa hôm nay, người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định tại Điều 70, 71, 72, 73, 234 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Về hình thức: Đơn kháng cáo của bà Lê Thị P, anh Lương Minh T1, chị Lương Thị Huyền T2 làm trong thời hạn luật định là hợp lệ.

- Về nội dung: Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, đề nghị Hội đồng xét xử: Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Lê Thị P, anh Lương Minh T1, chị Lương Thị Huyền T2. Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 17/2018/DS-ST ngày 17/5/2018 của Tòa án nhân dân thành phố Q. Các đương sự chịu án phí dân sự sơ thẩm, phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Về quan hệ hôn nhân và con chung, các đương sự không kháng cáo, Viện kiểm sát có thẩm quyền không kháng nghị nên có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[2] Xét kháng cáo của bà P, anh T1, chị T2 cho rằng quyền sử dụng đất thửa đất số 1677, tờ bản đồ số 12, diện tích 100m² tại xã T, huyện S (nay là thành phố Q), tỉnh Quảng Ngãi (viết tắt là thửa 1677) được Ủy ban nhân dân (viết tắt là UBND) huyện S, tỉnh Quảng Ngãi cấp cho hộ ông Lương Minh T vào ngày 08/9/2003 nên yêu cầu chia đều cho 4 thành viên trong hộ là ông T, bà P, anh T1, chị T2, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[2.1] Năm 2001, UBND xã T, huyện S (nay là thành phố Q), tỉnh Quảng Ngãi có chủ trương quy hoạch đất nông nghiệp làm khu dân cư và tiến hành xét cấp đất cho các hộ dân có đăng ký. Đối tượng được xét cấp đất là gia đình chính sách, bộ đội phục viên, gia đình đông con. Theo biên bản họp hội đồng xét duyệt đất nhà ở ngày 25/6/2001 và biên bản họp xét duyệt hộ đăng ký đất nhà ở khu dân cư thôn C thuộc Cánh đồng đa ngày 11/8/2001 (do UBND xã T cung cấp cho Tòa án) thì hộ ông Lương Minh T thuộc đối tượng được cấp đất nên ngày 27/11/2001, UBND huyện S có Quyết định số 973/QĐ-UB về việc giao đất cho ông Lương Minh T dùng để xây dựng nhà ở, ông T phải nộp tiền sử dụng đất theo quy định. Ngày 08/9/2003, UBND huyện S cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông T đối với thửa 1677.

Tại thời điểm giao đất, ông T và bà P mới có một người con là anh Lương Minh T1 - sinh ngày 02/01/2000. Đến thời điểm hộ ông T được cấp đất thì ông T và bà P sinh một người con nữa là chị Lương Thị Huyền T2 - sinh ngày 10/01/2002.

Trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm, ông T và bà P đều thừa nhận nguồn tiền nộp tiền sử dụng đất là của ông, bà. Mặt khác, tại bản tự khai ngày 11/01/2018 của anh T1 và chị T2 là con của ông T và bà P cũng xác định nhà, đất thuộc thửa 1677 là tài sản chung của ba, mẹ. Anh, chị không có đóng góp vào tài sản chung của ba, mẹ vì còn nhỏ.

[2.2] Theo quy định tại Điều 106, 108 Bộ luật dân sự 2005 thì tài sản chung của hộ gia đình là tài sản do các thành viên đóng góp, cùng nhau tạo lập nên . . . Mặc dù thửa 1677 được UBND huyện S cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông T nhưng có thu tiền sử dụng đất. Như nhận định trên, nguồn tiền nộp tiền sử dụng đất là của bà P và ông T, không có sự đóng góp của các con nên thửa 1677 là tài sản chung của ông T và bà P, không phải là tài sản chung của hộ ông T. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông V là người đại diện theo ủy quyền của anh T1 và bà P vừa là nguyên đơn vừa là người đại diện theo pháp luật của chị T2 cũng không cung cấp bổ sung tài liệu, chứng cứ chứng minh thửa 1677 là tài sản chung của hộ gia đình. Do đó, không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của bà P, anh T1 và chị T2 nên giữ nguyên bản án sơ thẩm số 17/2018/DS-ST ngày 17/5/2018 của Tòa án nhân dân thành phố Q.

[3] Bà P, anh T1, chị T2 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

[4] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử, được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Điều 56, 59, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Điều 230, 238 Bộ luật dân sự năm 1995.

Điều 106, 108, 219, 224 Bộ luật dân sự 2005.

Điều 357 Bộ luật dân sự 2015.

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của bà Lê Thị P, anh Lương Minh T1 và chị Lương Thị Huyền T2.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 17/2018/HNGĐ-ST ngày 17 tháng 5 năm 2018 của Tòa án nhân dân thành phố Q.

1. Về tài sản chung: Chia giá trị quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 1677, tờ bản đồ số 12, diện tích 100m² tại xã T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi và ngôi nhà cấp IIIA gắn liền với đất, tổng giá trị 1.634.010.000đ (Một tỷ, sáu trăm ba mươi bốn triệu, không trăm mười ngàn đồng) làm hai phần bằng nhau.

Bà Lê Thị P được sở hữu, sử dụng ngôi nhà cấp IIIA, 02 (hai) tầng, diện tích sàn 215m², có kết cấu: Móng trụ bê tông cốt thép, móng tường xây gạch, khung sàn bê tông cốt thép, nền lát gạch ceramic, cửa sổ cửa đi pano gỗ, tường hoàn thiện bả matic lăn sơn gắn liền với thửa đất số 1677, tờ bản đồ số 12, diện tích 100m² tại xã T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

Bà P có nghĩa vụ thanh toán lại cho ông Lương Minh T số tiền 817.005.000đ (Tám trăm mười bảy triệu, không trăm lẻ năm ngàn đồng).

2. Về án phí: Bà Lê Thị P, anh Lương Minh T1 và chị Lương Thị Huyền T2 mỗi người phải chịu 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp là 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) theo các biên lai số AA/2016/0003358, AA/2016/0003359 và AA/2016/0003360 cùng ngày 11/6/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Q.

3. Những quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không giải quyết, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất qui định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Quảng Ngãi;
- TAND thành phố Q;
- Chi cục THADS T.P Quảng Ngãi;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Trịnh Thị Thu Lan